TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 386/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 08 - 2023
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

2. Ông Nguyễn Văn Ngân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trung Hiếu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Vỉnh – kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 08 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 07 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 249/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 08 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 198/2023/QĐST-DS ngày 18/8/2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng D, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ C ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Quách Thanh P - Văn phòng phòng L thuộc Đoàn Luật sư A; địa chỉ: khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang;

2. Bị đơn: Ông Tạ Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ:tổ C ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng D trình bày:

Bà Lê Thị Hồng D với ông Tạ Văn T tự tìm hiểu và đi đến sống chung như vợ chồng vào năm 2003, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm, bất đồng về kinh tế trong gia đình, ông T có tính gia trưởng, nhậu về cự cãi, ông T thường xuyên hăm doạ dùng vũ lực đối với và D, vợ chồng đã không còn sống chung từ giữa năm 2021 cho đến nay, gia đình hai bên đã hàn gắn nhưng không có kết quả, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng. Vì vậy, bà D yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Tạ Minh T1, sinh ngày 21/10/2004 (đã trưởng thành); Tạ Minh T2, sinh ngày 05/9/2016 hiện con chung đang sống với bà D, khi ly hôn bà D yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Tạ Văn T trình bày: Ông T với bà D đi đến hôn nhân vào năm 2003, hôn nhân do tự tìm hiểu có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo qui định tại UBND xã P, thị xã T, hiện ông T đã làm thất lạc giấy đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung vợ chồng có bất đồng về quan điểm sống, khi uống bia, rượu về nhà có cự cãi, tuy nhiên mâu thuẫn không lớn bà D tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột nên giữa hai bên đã không còn sống chung từ tháng 4 năm 2022 cho đến nay, Hiện, ông T còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và và xác định không còn tài liệu chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

Bị đơn vắng mặt không lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Quách Thanh P vắng mặt có gửi văn bản quan điểm bảo vệ cho nguyên đơn: giữa bà D và ông T là tự nguyện sống như vợ chồng, quá trình sống chung ông, bà không đăng ký kết hôn theo quy định nên theo Luật hôn nhân và gia đình là hôn nhân không hợp pháp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà D và ông T không phải là vợ chồng theo Điều 14 Luật HNGĐ, về con chung: theo nguyện vọng của con chung và yêu cầu nuôi con của bà D đề nghị HĐXX giao con chung chưa thành niên cho bà D được tiếp tục nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: bà D không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định pháp luật.

- Đối với nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng D từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Ông Tạ Văn T đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là phù hợp Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận bà Lê Thị Hồng D với ông Tạ Văn T là vợ chồng; về con chung: có 02 con chung Tạ Minh T1, sinh ngày 21/10/2004 (đã trưởng thành); Tạ Minh T2, sinh ngày 05/9/2016; đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung tên Tạ Minh T2 cho bà D được tiếp tục nuôi dưỡng ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Bà Lê Thị Hồng D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tạ Văn T và yêu cầu được nuôi con chung, nên quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Ông Tạ Văn T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện P, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Tạ Văn T đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Lê Thị Hồng D với ông Tạ Văn T là tự nguyện sống chung như vợ chồng năm 2003, có tổ chức lễ cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm, bất đồng về kinh tế trong gia đình, ông T có tính gia trưởng, khi uống bia, rượu ông T thường xuyên dùng lời lẽ hăm doạ dùng vũ lực đối với và D, không tôn trọng lẫn nhau nên giữa bà D và ông T không còn sống chung từ năm 2021 cho đến nay. Vì vậy, bà D yêu cầu được ly hôn ông T, tuy nhiên, ông T không đồng ý ly hôn. Trong quá trình thụ lý giải quyết bà D xác định giữa bà với ông T không đăng ký kết theo quy định, ông T

cho rằng vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang. Trong quá trình tố tụng Toà án đã tiến hành thu thập chứng cứ xác định từ năm 2003 đến nay giữa bà D và ông T không đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, Uỷ ban nhân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang đăng ký kết hôn. Do hôn nhân của ông, bà không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên được xem là hôn nhân không hợp pháp. Nên, căn cứ vào Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà D và ông T là vợ chồng là phù hợp.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Tạ Minh T1, sinh ngày 21/10/2004 (đã trưởng thành); Tạ Minh T2, sinh ngày 05/9/2016 hiện con chung đang sống với bà D, khi ly hôn bà D yêu cầu nuôi con, cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung nên Hội đồng xét xử giao con chung Tạ Minh T2, sinh ngày 05/9/2016 cho bà D nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: tự thoả thuận, không yêu cầu xem xét giải quyết.

[3] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Quách Thanh P là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà Lê Thị Hồng D được chấp nhận nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 273; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Lê Thị Hồng D với ông Tạ Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Tạ Minh T1, sinh ngày 21/10/2004 (đã trưởng thành); Tạ Minh T2, sinh ngày 05/9/2016, giao con chung Tạ Minh T2, sinh ngày 05/9/2016 cho bà D được tiếp tục nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: tự thoả thuận, không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Hồng D phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0006304 ngày 04/07/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thị hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Diệu